ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 100 /2016/QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 26 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức phân bổ và chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3895 /TTr-STC ngày 21 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức phân bổ và chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách thực hiện theo quy định của Luật ngân sách và quy định của Chính phủ.

Điều 2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do cấp thẩm quyền ban hành đến ngày 01/10/2016 (chưa bao gồm: kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định 69/2016/QĐ-

UBND ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở và Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB – (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, TP;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH. LXV

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lưu Xuân Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức phân bổ và chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường , thị trấn năm 2017.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 100 /2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

1. Chi sự nghiệp giáo dục (bao gồm các cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông):

Cơ sở để phân bổ: xác định theo biên chế cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong năm báo cáo và căn cứ trên bảng lương tháng 10 năm báo cáo, đảm bảo:

a. Chi cho con người :bao gồm tiền lương theo ngạch, bậc, các khoản phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

b. Chi cho các hoạt động khác đặc thù của ngành Giáo dục được tính bằng 18% các khoản chi cho con người theo lương cơ sở 1.210.000đ/tháng.

Đối với khoản 18% chi cho các hoạt động khác đặc thù đảm bảo đủ các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, chế độ cho học sinh bán trú theo chế độ quy định, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành, dạy vượt giờ, tăng lương định kỳ, cụ thể:

- Đối với các trường phổ thông do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý, tối thiểu phân bổ 13%-14% chi cho công tác quản lý, phục vụ giảng dạy, học tập (kể cả dạy vượt giờ, tăng lương định kỳ) cho từng cơ sở giáo dục, 2% chi cho công tác duy tu sửa chữa trường lớp của các trường công lập và 2-3% để chi chế độ chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành (ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung ở phần (c)), chi hỗ trợ trường chuyên, chi các hoạt động chung (bồi dưỡng luyện thi học sinh giỏi các cấp, tổ chức các hội thảo, hội thi các cấp học, hội khỏe phù đổng, mua sách, trang thiết bị phục vụ công tác dạy học được cấp có thẩm quyền phê duyệt, và các hoạt động chung khác của ngành...) do Sở Giáo dục – Đào tạo quản lý.

- Đối với các trường thuộc các huyện, thành phố tối thiểu phân bổ 9% - 11% chi cho công tác quản lý, phục vụ giảng dạy, học tập (kể cả dạy vượt giờ, tăng lương định kỳ) cho từng cơ sở giáo dục, 2% chi cho công tác duy tu sửa

chữa trường lớp của các trường công lập, 1% chi các hoạt động chung do Phòng Giáo dục – Đào tạo quản lý ,4%-5% để chi chế độ cho học sinh bán trú theo chế độ quy định,chi hỗ trợ trường chuyên, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành (ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung ở phần (c)) và chi các hoạt động chung (bồi dưỡng luyện thi học sinh giỏi các cấp, tổ chức các hội thảo, hội thi các cấp học, hội khỏe phù đổng, mua sách, trang thiết bị phục vụ công tác dạy học và các hoạt động chung khác của ngành...) do Sở Giáo dục – Đào tạo quản lý.

Tỷ lệ phân bổ như sau:

Đơn vị tính: (%)

TT	Bậc học	Định mức phân bổ năm 2017			
		Đô thị	Đồng bằng	Miền núi	Vùng cao
I	**Các trường trực thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo**				
1	Trung học phổ thông	13	13	13	14
2	Chi cho công tác duy tu sửa chữa trường lớp	2	2	2	2
3	Chi hỗ trợ trường chuyên, chi các hoạt động chung do Sở Giáo dục – Đào tạo quản lý	3	3	3	2
II	**Các đơn vị thuộc huyện, thành phố**				
1	Mầm non	9	9	9	10
2	Tiểu học	10	10	10	11
3	Trung học cơ sở	9	9	9	10
4	Chi cho công tác duy tu sửa chữa trường lớp	2	2	2	2
5	Chi khác do phòng giáo dục-đào tạo quản lý	1	1	1	1
6	Chi chế độ cho học sinh bán trú theo chế độ quy định, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành, chi hỗ trợ trường chuyên và chi các hoạt động chung do Sở Giáo dục – Đào tạo quản lý.	5-6	5-6	5-6	4-5

+ Các trường chuyên ngoài định mức trên được hỗ trợ kinh phí cho công tác đặc thù của trường chuyên theo mức 471.000đ/học sinh/năm.

c. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định cho các cơ sở giáo dục có đối tượng được hưởng chính sách gồm:

+ Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi.

+ Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật.

+ Kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn.

+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

2. Phổ thông dân tộc nội trú:

Cơ sở để phân bổ: xác định theo biên chế cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong năm báo cáo và căn cứ trên bảng lương tháng 10 năm báo cáo, số học sinh thực tế trong chỉ tiêu học sinh được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo:

- Chi cho con người :bao gồm tiền lương theo ngạch, bậc, các khoản phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

- Chi cho các hoạt động khác đặc thù của ngành Giáo dục (kể cả dạy vượt giờ, tăng lương định kỳ) được tính bằng 13% các khoản chi cho con người theo lương cơ sở 1.210.000đ/tháng, ổn định trong giai đoạn 2017-2020.

- Học bổng học sinh dân tộc nội trú.

- Chi đặc thù cho học sinh dân tộc nội trú: 3.000.000 đồng/ học sinh/năm.

3. Giáo dục hướng nghiệp nghề và giáo dục thường xuyên :

a) Hệ giáo dục hướng nghiệp nghề :

Cơ sở để phân bổ: xác định theo biên chế cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong năm báo cáo và căn cứ trên bảng lương tháng 10 năm báo cáo.

+ Chi cho con người: bao gồm các khoản chi lương theo ngạch, bậc, phụ cấp theo lương , các khoản có tính chất lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn,bảo hiểm thất nghiệp) theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

+ Chi khác được phân bổ theo định mức chi quản lý hành chính của đơn vị dự toán cấp huyện.

b)Hệ giáo dục thường xuyên :

Cơ sở để phân bổ: theo chỉ tiêu học sinh được giao của cấp có thẩm quyền.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/năm

TT	Hệ giáo dục	Định mức phân bổ năm 2017	Ghi chú
1	Giáo dục thường xuyên	120	Trung tâm Giáo dục thường xuyên

* Trong định mức chi nói trên chưa tính số thu học phí và các khoản thu khác được để lại theo cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

II. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo:

ĐVT: triệu đồng/sinh viên (học viên)/năm

TT	Hệ giáo dục	Định mức phân bổ năm 2017	Ghi chú
1	**Ngành sư phạm**		
a	Sinh viên cao đẳng	16	Tính theo số lượng sinh viên thực tế có mặt. Trường hợp sinh viên có mặt nhỏ hơn hoặc bằng 600 sinh viên được tính bằng 600 sinh viên
b	Trung học sư phạm	11	Tính theo số lượng học viên thực tế có mặt
c	Bồi dưỡng cán bộ quản lý	5	Tính theo số lượng cán bộ được bồi dưỡng
2	**Hệ Giáo dục nghề nghiệp**		
a	Trung cấp	5	Tính theo số lượng học viên thực tế có mặt
b	Cao đẳng	6,3	Tính theo số lượng học viên thực tế có mặt

3. Trường Chính trị tỉnh,Trung tâm bồi dưỡng chính trị các huyện thành phố

a.Trường Chính trị tỉnh :

Định mức phân bổ gồm: phân bổ các khoản chi cho con người , chi khác theo mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị dự toán cấp 1 của tỉnh và chi phí đào tạo hàng năm theo chỉ tiêu kế hoạch mở lớp được giao.

b.Trung tâm bồi dưỡng chính trị các huyện thành phố:

Định mức phân bổ gồm: phân bổ các khoản chi cho con người , chi khác theo mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị dự toán cấp huyện và chi phí đào tạo hàng năm theo chỉ tiêu kế hoạch mở lớp được giao.

* Trong định mức trên chưa tính số thu được để lại theo cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập .

III. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế:

1. Hệ phòng bệnh các trung tâm y tế: ngoài lương và các khoản chi cho con người, chi thường xuyên khác tính theo định mức như sau:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

TT	Vùng	Định mức phân bổ năm 2017
1	Đô thị	2.200

2	Đồng bằng	2.970
3	Miền núi	3.894
4	Vùng cao	5.280

- Huyện Bác Ái có dân số thấp được tính theo hệ số 1,5 tính theo định mức dân số nêu trên;

2. Trạm y tế xã, phường: ngoài lương và các khoản chi cho con người, chi thường xuyên khác tính theo định mức như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

TT	Xã	Định mức phân bổ năm 2017
1	Xã khu vực III	22
2	Xã khu vực II	20
3	Các xã còn lại	19

Danh mục các xã phân theo khu vực II, III được quy định tại các Quyết định số 447/QĐ-UBDT ngày 19/9/2013 của Ủy ban Dân tộc và các văn bản quy phạm pháp luật đang còn hiệu lực thi hành.

Trạm y tế Phước Hải, Phước Dinh là xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển theo Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 1/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ được chi như trạm y tế các xã thuộc khu vực II;

3. Hệ chữa bệnh (các cơ sở điều trị):

Các cơ sở điều trị có nguồn thu dịch vụ y tế, theo lộ trình quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Liên bộ: Bộ Y tế, Bộ Tài chính: chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và lương sẽ đưa vào giá dịch vụ, mức phân bổ cho các cơ sở điều trị như sau:

- Chi cho con người:bao gồm tiền lương theo ngạch, bậc, các khoản phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn), không tính các khoản chi cho con người được chi từ nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh theo quy định.

- Các khoản chi thường xuyên khác: chi từ nguồn thu dịch vụ y tế theo lộ trình quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Liên bộ: Bộ Y tế, Bộ Tài chính.

- Giường điều trị trong các trung tâm chuyên khoa, gồm:

+ Trung tâm phòng chống bệnh xã hội, trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản: 10 triệu đồng/giường/năm.

4. Các đơn vị sự nghiệp còn lại của ngành y tế:

Định mức phân bổ gồm:

1	Đô thị	4.335
2	Đồng bằng	3.553
3	Miền núi	3.791
4	Vùng cao	3.910
III	**Xã, phường, thị trấn**	
1	Đô thị	2.414
2	Đồng bằng	2.040
3	Miền núi	2.091
4	Vùng cao	2.227

Định mức phân bổ ngân sách trên đã bao gồm các khoản chi cho hoạt động bộ máy và các hoạt động thể dục - thể thao khác,

VIII. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho từng đề tài, dự án và nội dung hoạt động cụ thể.

IX. Định mức phân bổ chi sự nghiệp xã hội:

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

TT	Cấp ngân sách	Định mức phân bổ năm 2017
I	**Cấp tỉnh**	**17.411**
II	**Huyện, thành phố**	
1	Đô thị	4.590
2	Đồng bằng	4.590
3	Miền núi	5.015
4	Vùng cao	5.423
III	**Xã, phường, thị trấn**	
1	Đô thị	1.989
2	Đồng bằng	2.023
3	Miền núi	2.193
4	Vùng cao	2.346

* Định mức nêu trên đã bao gồm các khoản chi của sự nghiệp xã hội: chi thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp lễ, tết hằng năm; kinh phí tặng quà cho người cao tuổi; chi cho các công tác xã hội khác thuộc nhiệm vụ quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp.Riêng cấp tỉnh bao gồm cả khoản chi cho hoạt động bộ máy của các đơn vị sự nghiệp xã hội.

Sau khi tính theo định mức nêu trên nếu thấp hơn Dự toán đã giao 2016 thì được bù bằng dự toán đã giao năm 2016 .

2. Định mức bổ sung :

a) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội được tính trên cơ sở quyết toán số chi năm trước.Số chi trong năm được bổ sung khi có báo cáo chính thức về đối tượng thực tế được hưởng chính sách.

b) Bổ sung kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

c) Bổ sung kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

X. Định mức phân bổ chi quốc phòng:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

TT	Cấp ngân sách	Định mức phân bổ năm 2017
I	**Cấp tỉnh**	**16.320**
II	**Huyện, thành phố**	
1	Đô thị	10.475
2	Đồng bằng	7.469
3	Miền núi	8.225
4	Vùng cao	9.360
III	**Xã, phường, thị trấn**	
1	Đô thị	6.960
2	Đồng bằng	4.920
3	Miền núi	5.280
4	Vùng cao	8.160

Đối với huyện có dân số thấp (Bác Ái, Thuận Bắc) sau khi tính theo định mức chung mà thấp hơn Dự toán đã giao 2016 thì được bù bằng dự toán đã giao năm 2016 .

b) Các khoản chi đặc thù khác do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cụ thể trong dự toán hằng năm.

XI. Định mức phân bổ chi an ninh:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

TT	Cấp ngân sách	Định mức phân bổ năm 2017
I	**Cấp tỉnh**	**10.880**
II	**Huyện, thành phố**	
1	Đô thị	6.983
2	Đồng bằng	4.980
3	Miền núi	5.483
4	Vùng cao	6.240
III	**Xã, phường, thị trấn**	
1	Đô thị	4.640
2	Đồng bằng	3.280
3	Miền núi	3.520

4	Vùng cao	5.440

b) Các khoản chi đặc thù khác do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cụ thể trong dự toán hằng năm.

XII. Định mức phân bổ sự nghiệp môi trường:

Đối với cấp huyện, thành phố:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

TT	Nội dung	Định mức phân bổ năm 2017
1	Đô thị loại 3 trở lên	25.000
2	Huyện có thị trấn	3.000
3	Huyện khác	1.500

* Định mức trên đã bao gồm các khoản chi cho hoạt động thu gom, vận chuyển xử lý rác thải, vệ sinh môi trường các huyện, thành phố; ngoài kinh phí theo định mức, các địa phương sử dụng khoản thu giá dịch vụ vệ sinh thu được từ cộng đồng dân cư để bổ sung.

XIII. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế:

1.Đối với các đô thị loại I (thuộc tỉnh), loại II, loại III, loại IV; loại V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP của Chính phủ được phân bổ : 46.500 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 5.000 triệu đồng/đô thị loại V/năm để thực hiện các nhiệm vụ sau: chi sự nghiệp kiến thiết thị chính đô thị, công viên, các dự án chăm sóc cây xanh, dự án cấp nước-thoát nước, chi công tác quản lý các công trình đô thị.

2.Đối với các trung tâm hành chính chưa phải đô thị loại V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP của Chính phủ được phân bổ thêm 3.000 triệu đồng/trung tâm hành chính/năm.

Ngoài định mức phân bổ trên, tùy khả năng ngân sách hằng năm, các địa phương được phân bổ thêm để thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp nông-lâm nghiệp, sự nghiệp thủy sản, giao thông,...theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

XIV. Định mức phân bổ chi thường xuyên khác: Định mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn): phân bổ 0,5% trên tổng số chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ Mục I đến mục XIII) để chi cho việc mua sắm, sửa chữa tài sản và một số hoạt động quản lý hành chính khác chưa tính trong dự toán đầu năm.

XV. Dự phòng ngân sách: Năm 2017, phân bổ 2% trên tổng chi ngân sách của từng cấp.

XVI. Đối với huyện có dân số thấp : Đối với các huyện có dân số dưới 30.000 dân được phân bổ thêm 10 % số chi tính theo định mức dân số nêu trên, những huyện có dân số từ 30.000 – 50.000 dân được phân bổ thêm 5% số chi tính theo định mức dân số nêu trên.

XVII. Quy định khác :

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (trừ các cơ sở điều trị thuộc sự nghiệp y tế đã được quy định cụ thể ở trên) theo cơ chế tự chủ tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí): thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá, phí do cơ quan có thẩm quyền quy định chưa tính đủ chi phí. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ của từng lĩnh vực và khả năng tự đảm bảo chi hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp): Thực hiện theo quy định hiện hành, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ổn định trong thời gian 3 năm và được điều chỉnh khi Nhà nước thay đổi nhiệm vụ, cơ chế chính sách theo quy định. Trên cơ sở quỹ tiền lương, phụ cấp, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù và chi hoạt động thường xuyên được vận dụng tối đa bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính cùng cấp, các đơn vị xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên;

2. Đối với biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển : quỹ tiền lương được tính trên cơ sở mức lương cơ sở 1.210.000 đồng / tháng, hệ số 2,34/ biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ.

3.Cách tính dân số: đối với cấp tỉnh tính theo tổng số dân không phân biệt vùng; đối với huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn định mức phân bổ tính

theo từng xã, phường, thị trấn của từng vùng: đô thị, đồng bằng, vùng núi, vùng cao theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh./.

CHỦ TỊCH

Lưu Xuân Vĩnh